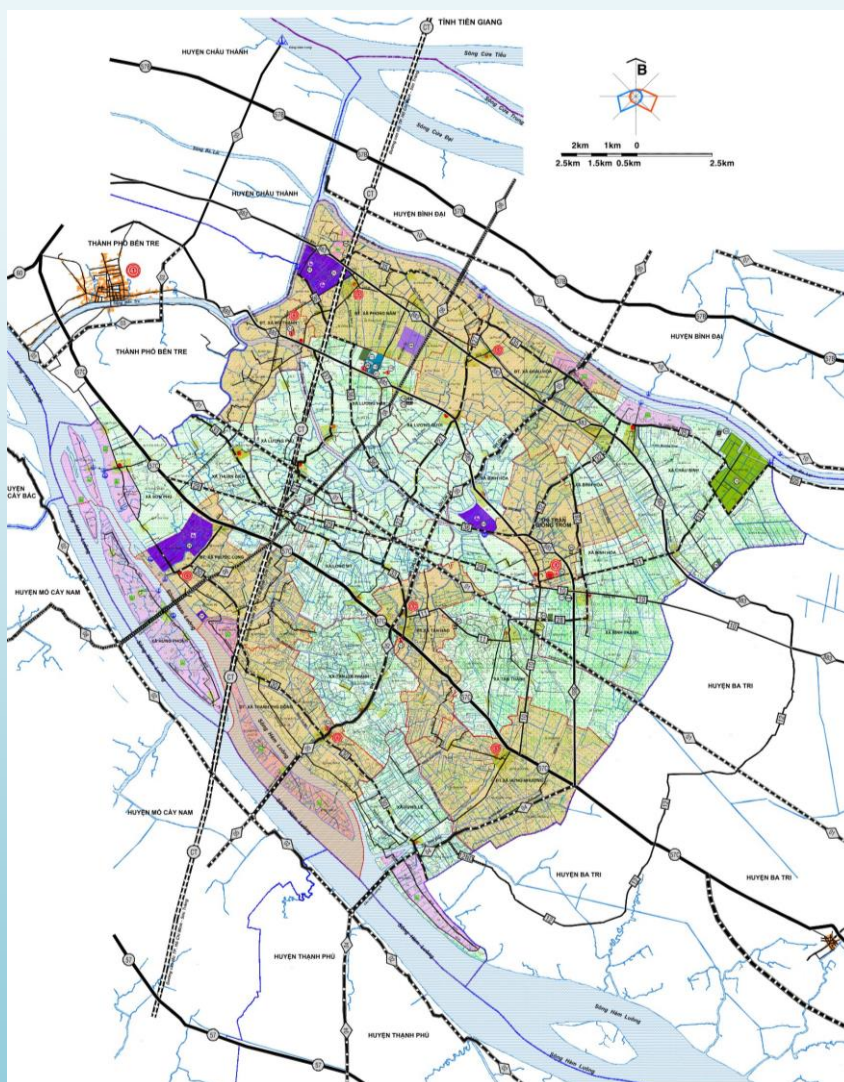


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(ĐIỀU CHỈNH THEO Ý KIẾN CỦA THÀNH VIÊN UBND TỈNH BẾN TRE)



2024

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH ĐỒ ÁN	SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP ĐỒ ÁN	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN GIỒNG TRÔM
ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP ĐỒ ÁN	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC ALPHA

MỤC LỤC

PHẦN I.....	1
LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	7
I- LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	7
II- CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	9
II.1. Các văn bản pháp lý:.....	9
II.2. Các cơ sở lập quy hoạch:	11
III. VỊ TRÍ, QUY MÔ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH.....	11
III.1. Vị trí:	11
III.2. Quy mô, Phạm vi lập quy hoạch:	12
IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG.....	13
IV.1. Quan điểm:	13
IV.2. Mục tiêu:.....	13
PHẦN II	15
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,	15
HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG	15
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	15
I.1. Địa hình, địa mạo:	15
I.2. Khí hậu:	15
I.3. Thủy văn:.....	15
II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG	17
II.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:.....	15
II.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:.....	24
III. HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	34
III.1. Hiện trạng phân bố đô thị:	34
III.2. Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn:	37
IV. HIỆN TRẠNG DÂN CƯ VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ.....	42
IV.1. Dân số và lao động:.....	42
IV.2. Biến động dân số:	34
IV.3. Dân số, diện tích, mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính:	43
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	44
V.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	44
V.2. Quản lý đất đai.....	47
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	49
VI. 1. Giáo dục:.....	49
VI.2. Y tế:.....	53
VI.3. Văn hóa, thể thao	55
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	61
VII.1. Giao thông:.....	61
VII.2. Cấp, thoát nước, quản lý CTR:	64
VII.3. Cấp điện, bưu chính viễn thông:.....	67
VIII. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.....	70
VIII.1. Xây dựng cơ bản:.....	70
VIII.2. Giao thông nông thôn:	70
VIII.3. Điện, nước sinh hoạt:.....	70
PHẦN III.....	77
TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG	77
I. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG	77
I.1. Bối cảnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long :	77
I.2. Bối cảnh phát triển vùng tỉnh Bến Tre.....	77

I.3. Vai trò và vị thế của huyện Giồng Trôm trong các mối quan hệ vùng	78
I.4. Các xu hướng tác động đến phát triển của huyện Giồng Trôm	79
II. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG	80
II.1. Tầm nhìn phát triển vùng huyện Giồng Trôm đến năm 2050	80
II.2. Dự báo phát triển vùng	80
PHẦN IV	99
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	99
I. TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG.	99
I.1. Khái quát quan hệ vùng huyện Giồng Trôm và Liên vùng huyện Bắc sông Hàm Luông.....	99
I.2. Phân vùng kinh tế vùng huyện Giồng Trôm.	100
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	109
II.1. Khu vực phát triển đô thị và dân cư nông thôn.....	109
II.2. Các khu chức năng theo quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành.....	123
II.3. Khu vực an ninh quốc phòng.....	124
II.4. Khu vực phát triển nông nghiệp.	126
II.5. Khu vực phát triển công nghiệp, TTCN.....	127
II.6. Khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.....	129
III. TỔ CHỨC PHÂN BỐ HỆ THỐNG TRUNG TÂM.....	130
III.1. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm Hành chính - Chính trị cấp vùng.	130
III.2. Định hướng quy hoạch hệ thống Thương mại - Dịch vụ cấp vùng.	131
III.3. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm Y tế cấp vùng.	134
III.4. Định hướng quy hoạch hệ thống công trình giáo dục, đào tạo cấp vùng.....	137
III.5. Định hướng quy hoạch hệ thống công trình văn hóa, thể thao cấp huyện.....	143
III.6. Trung tâm cụm xã (Trung tâm tiểu vùng):	148
III.7. Trung tâm xã.....	149
IV. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN... ..	152
PHẦN V	156
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	156
HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÙNG	156
I. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT	156
I.1. Định hướng quy hoạch chiều cao đất xây dựng (cao độ nền xây dựng):	156
I.2. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:	158
I.3. Các giải pháp phòng chống thiên tai, phòng chống lũ:	160
II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG	163
II.1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.....	163
II.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ	164
II.3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường thủy:	173
III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN	175
III.1. Căn cứ pháp lý:	175
III.2. Tính toán nhu cầu phụ tải vùng huyện.....	176
III.3. Giải pháp cấp điện vùng huyện:	177
IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC	182
IV.1. Căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng:	182
IV.2. Tính toán nhu cầu cấp nước vùng huyện.....	182
IV.3. Giải pháp cấp nước vùng huyện:	184
V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THỦY LỢI.....	187
V.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước.	187
V.2. Phương án phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi Tiểu vùng Bắc Bến Tre	188
VI. QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG	190
VI.1. Căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng.....	190
VI.2. Định hướng thoát nước và xử lý nước thải.....	191

VI.3. Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR).	195
VI.4. Định hướng quản lý nghĩa trang.	198
VII. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG.....	199
VII.1. Căn cứ pháp lý.	199
VII.2. Quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động của huyện Giồng Trôm.	200
VII.3. Quy hoạch phát triển hệ thống bưu chính của huyện Giồng Trôm:	202
PHẦN VI.....	203
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	203
ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH,	203
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG	203
I. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	203
I.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.	203
I.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.	204
I.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2030.	206
II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	212
II.1. Giải pháp:	212
II.2. Tổ chức thực hiện:	212
III. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TẠO VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.....	213
III.1. Cơ chế, chính sách đầu tư và hỗ trợ phát triển.	213
III.2. Huy động nguồn vốn đầu tư.	214
IV. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VÙNG.....	215
IV.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường.....	215
IV.2. Lý do, sự cần thiết và mục đích lập giải pháp bảo vệ môi trường.	216
IV.3. Đánh giá diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch.....	216
IV.4. Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	217
IV.5. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.....	223
IV.6. Tổ chức quan trắc, giám sát và cơ chế chính sách bảo vệ môi trường.	226
PHẦN VII	230
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	230
I. KẾT LUẬN.....	230
II. KIẾN NGHỊ.....	230

TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BVMT	Bảo vệ môi trường	Giá SS2010	Giá so sánh 2010
CCN	Cụm công nghiệp	GTSX	Giá trị sản xuất
SWOT	Thế mạnh (S); Điểm yếu (W); Cơ hội (O); Rủi ro (T)	VH	Văn hoá
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	TDTT	Thể dục thể thao
KXL	Khu xử lý	TT	Thị trấn
CN	Công nghiệp	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
SXCN	Sản xuất công nghiệp	KT – XH	Kinh tế - xã hội
KD	Kinh doanh	THCS	Trung học cơ sở
CSSX	Cơ sở sản xuất	THPT	Trung học phổ thông
VLXD	Vật liệu xây dựng	GDTX	Giáo dục thường xuyên
CTR	Chất thải rắn	KHHGD	Kế hoạch hoá gia đình
DN	Doanh nghiệp	HTX	Hợp tác xã
CN-TTCN	Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp	KT-ĐT	Kinh tế đô thị
ĐT	Đường tỉnh	BVTV	Bảo vệ thực vật
ĐH	Đường huyện	BVMT	Bảo vệ môi trường
QL	Quốc lộ	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
NTM	Nông thôn mới	VH-XH	Văn hóa – Xã hội
Giá HH	Giá hiện hành (giá thực tế)	QH	Quy hoạch
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh	MN	Mầm non
TT	Thị trấn	BĐKH	Biến đổi khí hậu

PHẦN I

LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

I- LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.

Bến Tre là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, có diện tích tự nhiên là 2.360 km², được hợp thành bởi cù lao An Hóa, cù lao Bảo, cù lao Minh và do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ thành (sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên). Bến Tre cách thành phố Hồ Chí Minh 86 km, cách thành phố Cần Thơ 120 km, phía Bắc giáp tỉnh Tiền Giang, phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh, phía Đông giáp biển Đông.

Bến Tre là tỉnh có nhiều lợi thế về nguồn lợi thủy sản, với 65 km chiều dài bờ biển nên thuận lợi cho việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, tạo ra nguồn tài nguyên biển phong phú với các loại tôm, cua, cá, mực, nhuyễn thể... Đây còn là vùng đất phù sa trù phú, sản sinh ra vựa lúa lớn của đồng bằng sông Cửu Long và nhiều loại nông sản mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Bến Tre là tỉnh có các dân tộc sinh sống như: Kinh, Hoa. Trong đó người Kinh chiếm tuyệt đại đa số (99% tổng số dân của tỉnh). Còn lại là người Hoa và các dân tộc anh, em khác.

Tỉnh Bến Tre được chia thành 9 đơn vị hành chính gồm: thành phố Bến Tre và 8 huyện: Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Châu Thành, Mỏ Cày Nam, Ba Tri, Bình Đại, Chợ Lách, Thạnh Phú, với 157 xã, phường và thị trấn.

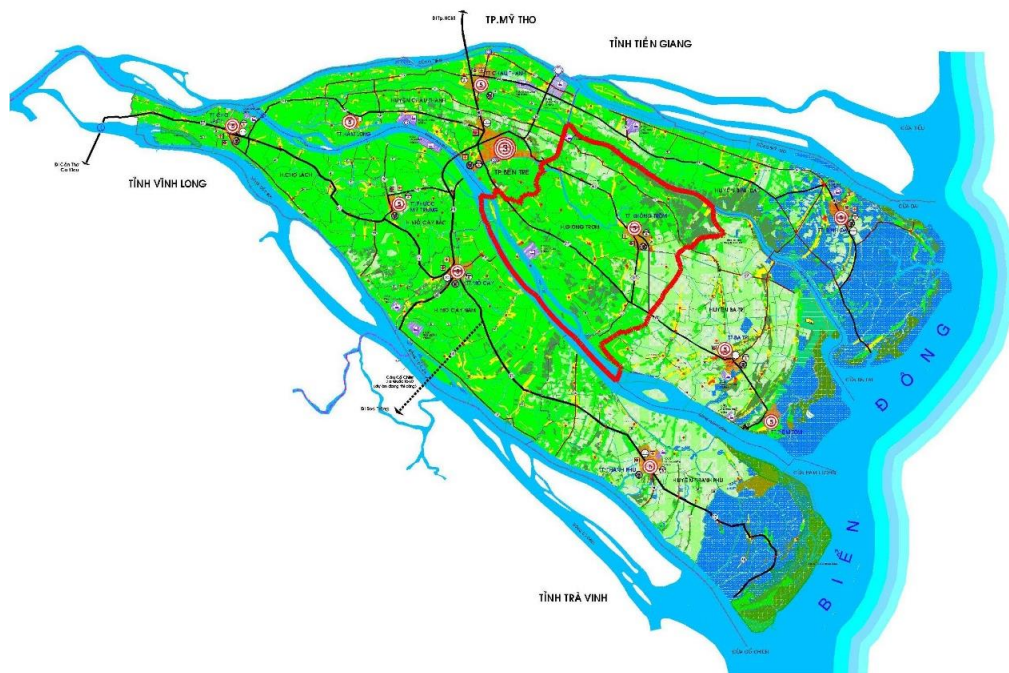
Huyện Giồng Trôm nằm trên Quốc lộ 57C, đường tỉnh 883 và đường tỉnh 885, cách thành phố Bến Tre khoảng 18 km. Là huyện trung tâm điểm và cũng là nơi có sản phẩm đặc trưng về làng nghề TTCN truyền thống như: làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng xã Mỹ Thạnh, làng nghề bánh phồng Sơn Đốc tại xã Hưng Nhượng, làng nghề kiềm kéo Mỹ Thạnh, làng nghề đan giỏ cọng dừa tại xã Phước Long và Hưng Phong; khu du lịch sinh thái Cù lao Long Thành (xã Sơn Phú) và Cồn Ốc (xã Hưng Phong) gần khai thác các tuyến du lịch trên sông Hàm Luông, Ba Lai.

Huyện Giồng Trôm có 21 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Giồng Trôm và 20 xã: Bình Hòa, Bình Thành, Châu Bình, Châu Hòa, Hưng Lễ, Hưng Nhượng, Hưng Phong, Long Mỹ, Lương Hòa, Lương Phú, Sơn Phú, Lương Quới, Mỹ Thạnh, Phong Năm, Tân Hào, Tân Lợi Thạnh, Tân Thanh, Thạnh Phú Đông, Thuận Điền, Phước Long.

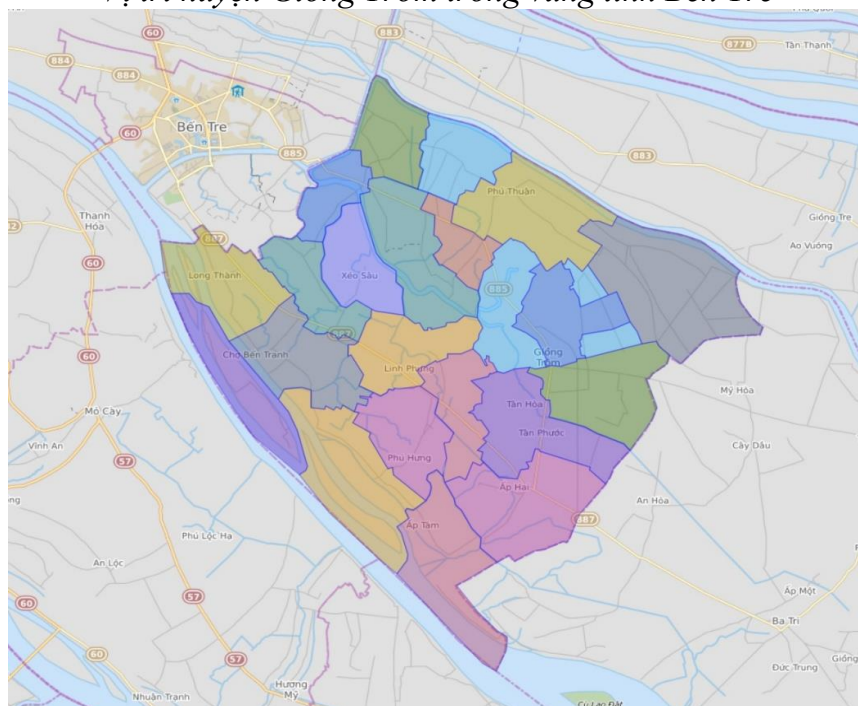
Diện tích tự nhiên 312,6 km², bằng 13,28% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Hệ thống giao thông thuận lợi gồm: tuyến Quốc lộ 57C kết nối thành phố Bến Tre và huyện Ba Tri; tuyến đường tỉnh 883, đường tỉnh 885 kết nối thành phố Bến Tre kết nối với huyện Châu Thành và huyện Ba Tri. Với những kết nối thuận lợi trong và ngoài tỉnh sẽ tạo bước đột phá cho Giồng Trôm phát triển kinh tế xã hội, đóng góp vào sự phát triển chung của tỉnh Bến Tre và cả nước.

Những năm qua, trong giai đoạn phát triển từ khi được thành lập nhiều yếu tố KTXH và nhiều chương trình phát triển mới trên địa bàn kết hợp với các chính sách, pháp luật của nhà nước về phát triển kinh tế, kêu gọi đầu tư... đã tác động tích cực đến kinh tế xã hội, phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng cần thiết phải có một đồ án quy hoạch có tính chất tổng thể để nhìn nhận, đánh giá và định hướng phát triển huyện Giồng Trôm về kinh tế - xã hội, đô thị, và hệ thống HTKT trong giai đoạn quy hoạch.



Vị trí huyện Giồng Trôm trong vùng tỉnh Bến Tre



Bản đồ hành chính huyện Giồng Trôm

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện, sự chỉ đạo điều hành kịp thời của UBND huyện, cùng sự nỗ lực của các ngành, các cấp và toàn thể quân, dân huyện Giồng Trôm nên tình hình kinh tế - xã hội phát triển ổn định, các lĩnh vực tiếp tục tăng trưởng và phát triển. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đặc biệt là công tác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cho các gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, cận nghèo; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được thực hiện có hiệu quả; công tác vận động các loại quỹ đều đạt kế hoạch đề ra; các hoạt động văn hóa, văn nghệ được quan tâm tổ chức thực hiện đáp ứng nhu cầu thụ hưởng về văn hóa tinh thần của nhân dân. Nhờ sự quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị, diện mạo Giồng Trôm đã có những thay đổi đáng kể. Cơ sở hạ tầng nông thôn, điện, đường, trường, trạm được đầu tư, cơ

bản đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hóa, nâng cao dân trí và đời sống vật chất, tinh thần cho dân.

Đánh giá cao những kết quả đã đạt được trong thời gian qua, cùng với tiềm năng và lợi thế vốn có, thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới thì việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết và phù hợp trong tình hình phát triển chung của toàn tỉnh Bến Tre.

II- CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

II.1. Các văn bản pháp lý:

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;
- Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/05/2019 của Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 – 2021;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 08 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 39/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải, Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối và Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối;
- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định 972/QĐ-UBND ngày 10/05/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về phát triển đô thị tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030;
- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn với phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;
- Chương trình số 08-CTr/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030;
- Chương trình số 09-CTr/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về xây dựng nông thôn mới tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;
- Chương trình số 29-CTr/TU ngày 08/11/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Đề án số 02-ĐA/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện Đề án số 02-ĐA/TU
- Kế hoạch số 4551/KH-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch số 2893/KH-UBND ngày 20/5/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Chương trình số 29-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây

dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 2082/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030;

- Công văn số 2892/UBND-TCĐT ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc lập quy hoạch vùng huyện Giồng Trôm;

- Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 8019/UBND-TCĐT ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chủ trương gia hạn thời gian thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng các huyện: Bình Đại, Giồng Trôm, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu, lĩnh vực của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, Bộ tiêu chí ấp nông thôn mới, Bộ tiêu chí ấp nông thôn mới kiểu mẫu, Quy định Mô hình ấp thông minh, Quy định mô hình xã thông minh tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng huyện Giồng Trôm nhiệm kỳ 2020-2025;

- Chương trình số 13-CTr/HU ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Huyện ủy về phát triển đô thị huyện Giồng Trôm giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

II.2. Các cơ sở lập quy hoạch:

- Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bến Tre đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch chuyên ngành của tỉnh Bến Tre: nông sản, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp, du lịch, thương mại, giao thông vận tải, điện lực, cấp nước, thoát nước, nghĩa trang;

- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Giồng Trôm;

- Niên giám thống kê của huyện Giồng Trôm từ năm 2016 đến năm 2023;

- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Giồng Trôm có liên quan đến khu vực lập quy hoạch;

- Các bản đồ địa hình, địa chính, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành;

III. VỊ TRÍ, QUY MÔ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

III.1. Vị trí:

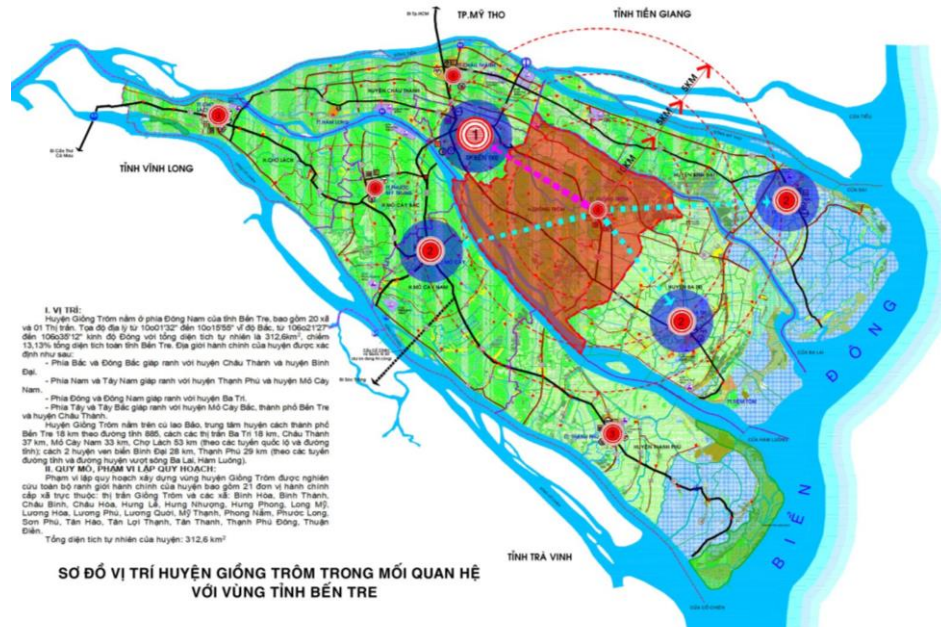
Huyện Giồng Trôm nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bến Tre, bao gồm 20 xã và 01 Thị trấn. Tọa độ địa lý từ 10o01'32" đến 10o15'55" vĩ độ Bắc, từ 106o21'27" đến 106o35'12" kinh độ Đông với tổng diện tích tự nhiên là 312,6km², chiếm 13,13% tổng diện tích toàn tỉnh Bến Tre. Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp ranh với huyện Châu Thành và huyện Bình Đại.

- Phía Nam và Tây Nam giáp ranh với huyện Thạnh Phú và huyện Mỏ Cày Nam.

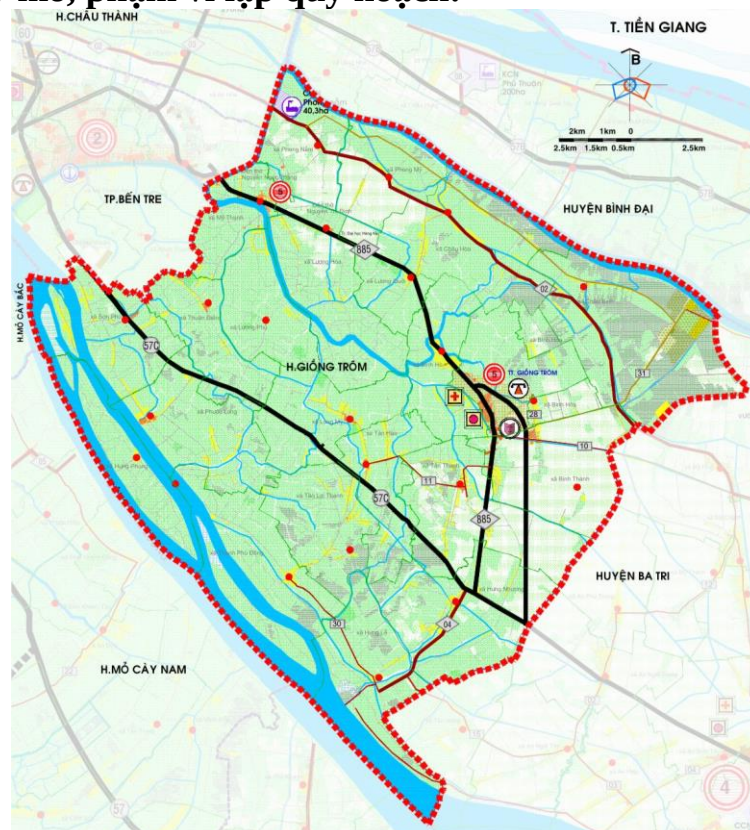
- Phía Đông và Đông Nam giáp ranh với huyện Ba Tri.
- Phía Tây và Tây Bắc giáp ranh với huyện Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành.

Huyện Giồng Trôm nằm trên cù lao Bảo, trung tâm huyện cách thành phố Bến Tre 18 km theo đường tỉnh 885, cách các thị trấn Ba Tri 18 km, Châu Thành 37 km, Mỏ Cày Nam 33 km, Chợ Lách 53 km (theo các tuyến quốc lộ và đường tỉnh); cách 2 huyện ven biển Bình Đại 28 km, Thạnh Phú 29 km (theo các tuyến đường tỉnh và đường huyện vượt sông Ba Lai, Hàm Luông).



Sơ đồ vị trí, quan hệ vùng tỉnh

III.2. Quy mô, phạm vi lập quy hoạch:



Sơ đồ Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Trôm được nghiên cứu toàn bộ ranh giới hành chính của huyện bao gồm 21 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: thị trấn Giồng Trôm và các xã: Bình Hòa, Bình Thành, Châu Bình, Châu Hòa, Hưng Lễ, Hưng Nhượng, Hưng Phong, Long Mỹ, Lương Hòa, Lương Phú, Lương Quới, Mỹ Thạnh, Phong Nẫm, Phước Long, Sơn Phú, Tân Hào, Tân Lợi Thạnh, Tân Thanh, Thạnh Phú Đông, Thuận Điền.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện: 312,6 km²

IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG

IV.1. Quan điểm:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Trôm phải gắn với hệ thống đô thị quốc gia, phù hợp với nhiệm vụ phát triển phát triển kinh tế xã hội địa phương, đảm bảo quốc phòng an ninh trong vùng tỉnh.

- Khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật - xã hội; các tiềm năng về con người, các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của địa phương.

- Nhằm hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần với điều kiện sống người dân đô thị;

- Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu, định hướng tái cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn phát triển; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, từng bước tạo điều kiện môi trường sử dụng tối đa lao động trên địa bàn huyện;

- Nhằm định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội phù hợp với định hướng đô thị hóa, nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

- Hướng tới sự phát triển ổn định, lâu dài, bền vững.

IV.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cụ thể hóa Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, đảm bảo tầm nhìn dài hạn, theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh; thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường gắn với du lịch và quốc phòng, an ninh.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, phát triển bền vững, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của mỗi đô thị, đảm bảo hài hòa lợi ích của dân cư đô thị.

- Phát huy lợi thế của huyện để phát triển kinh tế xã hội đồng bộ; khai thác có hiệu quả các mối quan hệ nội ngoại vùng, quan hệ trong nước, khai thác tối đa các

tiềm năng, thế mạnh nhằm nâng cao vai trò vị trí của huyện so với các khu vực lân cận.

- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng đến năm 2030. Xây dựng không gian liên kết khu chức năng trong đô thị và nông thôn, liên kết các cực tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Xác định các định hướng của một số ngành và lĩnh vực trong quá trình xây dựng nông thôn mới nhằm phục vụ quá trình tái cơ cấu nông nghiệp và phục vụ dân sinh gắn với các vùng sản xuất hàng hóa lớn trên địa bàn huyện và từng tiểu vùng trong huyện, làm tiền đề cho việc phát triển đô thị trên địa bàn huyện.

- Xác định hướng phát triển, nguyên tắc áp dụng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cho các khu chức năng, cơ sở hạ tầng nông thôn tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao để vừa đảm bảo yêu cầu xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2021 - 2030, quá trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

I.1. Địa hình, địa mạo:

Giồng Trôm là huyện nằm ở khoảng giữa cù lao Bảo, địa hình chủ yếu chia thành 02 dạng địa hình sau:

- Dạng địa hình đê sông (sông Hàm Luông và sông Ba Lai kể cả các cù lao);
- Dạng địa hình đồng bằng (giữa 2 sông).

Địa hình nhìn chung là bằng phẳng, trong đó các giồng cát có cao trình trên 1,5 m; vùng ven sông Ba Lai có cao trình 0,7 - 1,5 m (vùng sát bờ sông có cao trình 1,3 - 1,5 m và giảm nhanh còn 0,7 - 0,8 m trong nội đồng); vùng ven sông Hàm Luông có cao trình 1,5 m tại Sơn Phú và giảm dần còn 0,8 m tại Hưng Lễ.

Vùng giữa 2 đê sông có cao trình tương đối phức tạp, từ sông Bến Tre đến thị trấn Giồng Trôm, cao trình trong khoảng 1,0 - 1,3 mét, trong đó ven sông Bến Tre cao 1,2 - 1,3 m và thấp dần hướng về phía Đông; qua khỏi thị trấn Giồng Trôm, địa hình giảm nhanh còn 0,7 - 0,8m với những vùng trũng cục bộ có cao trình 0,6m.

I.2. Khí hậu:

Giồng Trôm nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhưng lại nằm ngoài ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

- Nền nhiệt cao và tương đối ổn định, nhiệt độ bình quân năm là $26^{\circ}7-27^{\circ}1$, tháng cao nhất $28^{\circ}1-28^{\circ}7$ (tháng 05) và thấp nhất là $24^{\circ}9 - 25^{\circ}4$ (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ tối đa giữa các tháng vào khoảng $3^{\circ}3-3^{\circ}5$; tổng tích nhiệt năm $9.75-9.90^{\circ}\text{C}$.

- Mùa mưa thường bắt đầu vào khoảng trung tuần tháng 5 và kết thúc vào khoảng tháng 11 hàng năm. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 90% tổng lượng mưa cả năm. Nhìn chung, mưa tại khu vực mang tính chất mưa rào nhiệt đới (mưa đến nhanh và kết thúc cũng nhanh). Chế độ mưa cũng ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Khi mưa rơi sẽ cuốn theo bụi và các chất ô nhiễm có trong khí quyển cũng như các chất trên bề mặt đất, nơi mà nước mưa sau khi rơi chảy qua. Chất lượng nước mưa tùy thuộc vào chất lượng khí quyển và môi trường khu vực. Mưa có tác dụng lọc bớt các chất ô nhiễm không khí và pha loãng các chất ô nhiễm trong môi trường nước. Vì vậy, vào mùa mưa, các chất ô nhiễm trong không khí thường thấp hơn vào mùa khô. Tuy nhiên, mùa mưa cũng dễ dàng kéo theo các chất ô nhiễm xuống nguồn nước làm tăng ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Độ ẩm không khí tương đối (79% - 80%) và phụ thuộc vào các mùa trong năm. Các tháng 7, 8, 9, 10 là thời kỳ mưa nhiều nên độ ẩm đạt trị số cao nhất trong năm. Các tháng 2, 3 nhiệt độ không khí cao và lượng mưa rất nhỏ nên độ ẩm có giá trị thấp nhất trong năm.

- Độ bốc hơi: 3,9 - 4,6 mm/ngày (mùa mưa) và 4,3 - 6,4 mm/ngày (mùa khô).

- Tổng số giờ nắng (2.627 - 2.649 giờ/năm); quang năng dồi dào nhưng phân bố không đều, tháng cao nhất là tháng 3 (288 giờ) và tháng thấp nhất là tháng 9 (159 - 162 giờ); bức xạ tổng cộng trung bình ngày ($436 - 440 \text{ kcal/cm}^2$) và phân bố mạnh vào mùa nắng.

- Hướng gió chủ đạo trong mùa mưa là Tây và Tây Nam, vận tốc khoảng 2,2 m/s, trong mùa khô là Đông, Đông Bắc và Đông Nam, vận tốc khoảng 2,4 m/s.

I.3. Thủy văn:

- Huyện Giồng Trôm có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, lưu thông

rộng khắp toàn huyện, huyện nằm giữa hai con sông lớn đó là sông Ba Lai và sông Hàm Luông.

+ Sông Hàm Luông chảy qua huyện dài khoảng 24 km, lưu lượng 3.360 m³/s vào mùa lũ và 829 m³/s vào mùa khô;

+ Sông Ba Lai (18 km) và sông Bến Tre (5,8 km); ngoài ra, dòng chảy quan trọng trong khu vực nội địa của huyện là sông Giồng Trôm (16 km);

+ Tổng chiều dài sông rạch trên địa bàn là 640 km với mật độ khá dày (2,1 km/km²), trong đó có 64 km sông rạch chính.

- Các sông, rạch chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông; chân triều trên sông Hàm Luông dao động từ -80 đến -120 cm vào tháng 4 và từ -120 đến -160 cm vào tháng 10; đỉnh triều 120 - 160 cm; biên độ triều thường xuyên trong khoảng 200 - 250 cm, là điều kiện thuận lợi cho tưới tiêu; thời gian truyền triều từ Hưng Lễ đến Sơn Phú trong khoảng 1 giờ.

Tính từ năm 1980 đến nay: đỉnh triều cao nhất là +196cm; thấp nhất là -232cm. Đỉnh triều cao nhất thấp hơn cao độ xây dựng đô thị (TT Giồng Trôm, trung tâm xã Mỹ Thạnh) bình quân khoảng 23,4 cm.

- Chế độ nhiễm mặn trên sông Hàm Luông có ảnh hưởng đến khu vực phía Nam Quốc lộ 57C, vào tháng 2 có độ mặn 1-4g/l; vào tháng 3-4, có ranh mặn tối đa 10 g/l đã vượt Thạnh Phú Đông và có thể đi sâu đến gần Sơn Phú, 15g/l gần đến Hưng Lễ; vào tháng 5 độ mặn giảm dần, tối đa tại Thạnh Phú Đông chỉ vào khoảng 6,5-10g/l; vào đầu tháng 6, ranh mặn 5g/l chung quanh khu vực Thạnh Phú Đông và đến cuối tháng 6 mặn 5g/l chỉ còn tại khu vực Hưng Lễ, Châu Bình. Sau khi hoàn thành công trình cống đập Ba Lai (thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre), sông Ba Lai trên địa bàn được ngọt hóa một phần; tuy nhiên nước lợ vẫn còn xâm nhập vào sông Bến Tre, từ đó theo sông Ba Lai và sông Giồng Trôm đi vào nội đồng và có ảnh hưởng đến khu vực phía Bắc Quốc lộ 57C.

- Về địa chất thủy văn, nguồn nước ngọt duy nhất trên địa bàn là nước giồng cát, được hình thành do quá trình thấm lọc của nước mưa và tích tụ trong các giồng cát chủ yếu tại xã Tân Lợi Thạnh với trữ lượng thấp và dễ bị nhiễm mặn trong điều kiện khai thác nhiều; nước ngầm tầng nông và nước ngầm tầng sâu đều bị nhiễm mặn lợ, không có khả năng phục vụ cho nhu cầu ăn uống và sinh hoạt.

- Đường bờ sông Hàm Luông tương đối ổn định; cục bộ có một khu vực nhỏ tại Thạnh Phú Đông được bồi và cồn Lát bị lở bờ Đông và bồi bờ Tây tương ứng với tốc độ <1m/năm.

I.4. Đánh giá điều kiện tự nhiên:

a. Thuận lợi

Điều kiện tài nguyên tự nhiên, địa bàn huyện Giồng Trôm có những lợi thế sau:

- Giồng Trôm là huyện nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Bến Tre và nằm sát TP Bến Tre, thuận lợi cho phát triển thương mại - dịch vụ sau khi các kết cấu hạ tầng quan trọng trên địa bàn tỉnh Bến Tre hoàn thành.

- Giồng Trôm nằm trong vùng trung gian nước ngọt - mặn, tài nguyên nông nghiệp đa dạng, thích nghi với nhiều hệ thống canh tác, trong đó ưu thế là kinh tế vườn trên nền vườn dừa kết hợp với chăn nuôi và còn nhiều tiềm năng phát triển

trong tương lai (nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác tổng hợp kinh tế vườn, phát triển chăn nuôi theo hướng nuôi tập trung quy mô lớn, phát triển thủy sản mương vườn...)

- Điều kiện đất đai đa dạng, phần lớn đã được lên liếp và cải thiện lý hóa tính nhằm phát triển kinh tế vườn.

- Địa bàn có địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí các công trình thủy lợi ngọt hóa cải tạo đất, xây dựng các hệ thống canh tác nông nghiệp tập trung theo hướng thâm canh và đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

- Nguồn nước mặt chủ động tưới tiêu theo triều.

- Mạng lưới sông, rạch với mật độ khá dày, thuận lợi cho giao thông thủy.

b. Hạn chế

Điều kiện tự nhiên tại địa bàn cũng có một số hạn chế sau:

- Do vị trí nằm phía Nam của TP Bến Tre nên khả năng phát triển công nghiệp không thuận lợi bằng các huyện phía Bắc thành phố (như Châu Thành).

- Lượng mưa thấp

- Khu vực phía Nam của huyện bị nhiễm lợ 4-6 tháng/năm từ sông Hàm Luông, khu vực phía Bắc của huyện vẫn còn ảnh hưởng lợ qua sông Bến Tre và rạch Giồng Trôm; hầu như không có nước ngầm ngọt. Nước phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là nước sạch phục vụ sinh hoạt và phát triển công thương nghiệp phụ thuộc hoàn toàn vào điều tiết nguồn nước ngọt từ thượng lưu vào mùa khô.

- Trừ khu vực giồng cát, phần lớn địa bàn có đặc điểm địa chất công trình kém, có tác động đến các công trình xây dựng cơ bản.

- Sau khi hoàn thành công trình cống đập Ba Lai (thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre), sông Ba Lai trên địa bàn được ngọt hóa một phần; tuy nhiên nước lợ vẫn còn xâm nhập vào sông Bến Tre, từ đó theo sông Ba Lai và rạch Giồng Trôm đi vào nội đồng và có ảnh hưởng đến khu vực phía Bắc Quốc lộ 57C.

- Địa hình do sông rạch nhiều nên việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tốn rất nhiều kinh phí.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

II.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:¹

- Giá trị sản xuất nông nghiệp-thủy sản ước đạt 3.377/3.374 tỷ đồng, đạt 100,09% so nghị quyết (nông nghiệp 2.265/2.264 tỷ đồng, đạt 100,04%; thủy sản 1.112/1.110 tỷ đồng, đạt 100,18%);

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 3.020/2.890 tỷ đồng, đạt 104,50% so nghị quyết;

- Giá trị thương mại - dịch vụ ước đạt 5.145/4.530 tỷ đồng, đạt 113,58% so nghị quyết;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa 4.320/3.750 tỷ đồng, đạt 115,20% so nghị quyết;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 2.884/2.800 tỷ đồng, đạt 103% so nghị quyết;

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 104/110 tỷ đồng, đạt 95% so nghị quyết;

- Tổng chi ngân sách ước đạt 754.443/617.102 tỷ đồng, đạt 122% so nghị quyết;

- Thành lập mới 02/02 hợp tác xã, đạt 100% nghị quyết;

¹ Báo cáo Tình hình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế- xã hội năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của UBND huyện Giồng Trôm.

- Phát triển mới 58/40 doanh nghiệp, đạt 145% so nghị quyết;
 - Xây dựng xã Tân Hào, Tân Thanh cơ bản đạt 19/19 tiêu chí; và xã Sơn Phú cơ bản đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao;
 - Tỷ lệ số hộ dân sử dụng nước sạch đạt 61,50% (nghị quyết 60,5%);
 - Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 99,99%;
 - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì ở mức 0,35% (nghị quyết 0,53%);
 - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 6% (nghị quyết 6%);
 - Giữ vững 5 bác sĩ/1 vạn dân;
 - Tỷ lệ người dân tham gia mua bảo hiểm y tế đạt 96,99% (nghị quyết trên 96,97%);
- lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 6,89% (nghị quyết 7,39%) và tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 4,73 (nghị quyết 4,51%).
- Số lao động có việc làm mới 2.827/2.800, đạt 100,96%, trong đó, lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 416/280, đạt 149% so nghị quyết;
 - Tỷ lệ hộ nghèo từ 4,37% (năm 2022) giảm còn 3,35% (nghị quyết giảm từ 1-1,5%);
 - Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 59,05% (nghị quyết 58,2%);
 - Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 94,5% (nghị quyết 94%);
 - Xây dựng 02/02 ấp văn hóa kiểu mẫu, đạt 100% nghị quyết;
 - Có thêm 02/02 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% so nghị quyết;
 - Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt trên 90,75% (nghị quyết 90%); xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 77,20% (nghị quyết 75%); tỷ lệ phân loại rác thải tại nguồn đạt 22,44% (nghị quyết 15%);
 - Giữ vững an ninh chính trị. Phạm pháp hình sự tăng 64% so năm 2022 (82/50 vụ); tệ nạn xã hội giảm 27% so năm 2022 (16/22 vụ); tai nạn xã hội giảm 35% so năm 2022 (13/20 vụ), trong đó tai nạn giao thông giảm 39% so năm 2022 (11/18 vụ), số người chết giảm 50% so năm 2022 (10/20 người). Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt 83,33% (nghị quyết 80%); tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt 84,2% (nghị quyết 90%);
 - Giao quân đạt 100% (với 198 thanh niên nhập ngũ)

b. Kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực

b.1. Về phát triển kinh tế

b.1.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Tình hình sản xuất nông nghiệp tương đối thuận lợi; mặc dù trong những tháng đầu năm xâm nhập mặn có xảy ra nhưng do các ngành, cơ sở đã chủ động, khẩn trương triển khai các biện pháp phòng, chống nên ảnh hưởng không đáng kể đến cây trồng, vật nuôi, cơ bản đáp ứng nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 2.265/2.264 tỷ đồng, đạt 100,04% so nghị quyết.

- *Trồng trọt*: Đã tích cực chuyển đổi cơ cấu thời vụ, giống cây trồng theo hướng tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Cây lúa, diện tích gieo trồng (03 vụ) ước đạt 862 ha (giảm 230 ha so cùng kỳ), đạt 90% nghị quyết, năng suất bình quân ước đạt 4,8 tấn/ha/vụ, sản lượng ước đạt 4.138 tấn. Cây dừa, diện tích 19.990 ha (tăng 120 ha so cùng kỳ), đạt 100,2% nghị quyết, diện tích cho trái 19.200 ha, năng suất ước đạt 990 trái/ha/tháng, sản lượng ước đạt 228 triệu trái. Hiện trên địa bàn huyện có 13/21 xã bị nhiễm sâu đầu đen hại dừa với tổng diện tích 100,98 ha, trong đó có 69,77 ha đã hết sâu. Cây ăn trái, diện tích ước đạt 3.490 ha (giảm 1.030 ha so cùng kỳ), đạt 75,87% so nghị quyết, diện tích cho trái khoảng

3.300 ha, sản lượng ước đạt 36.300 tấn. Cây màu, diện tích ước đạt 150 ha (bằng so cùng kỳ năm trước), đạt 176,% so nghị quyết, sản lượng ước đạt 3.240 tấn.

- *Chăn nuôi*: Tình hình chăn nuôi phát triển ổn định. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn 1.405.000 con. Ủy ban nhân dân huyện tập trung chỉ đạo các ngành thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm 2023 có xuất hiện dịch tả lợn Châu Phi ở 01 hộ dân của xã Bình Thành; ngành chuyên môn đã phối hợp thực hiện tiêu hủy 11/34 con theo quy định 02 trường hợp bệnh Đại trên chó tại xã Sơn Phú, Thuận Điền. Công tác triển khai tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi đảm bảo tỷ lệ miễn dịch một số loại bệnh nguy hiểm.

- *Thủy sản*: Tình hình nuôi thủy sản trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Diện tích nuôi ước đạt 1.260/1.253 ha (tăng 04 ha so với cùng kỳ), đạt 196% so nghị quyết, trong đó tôm thẻ chân trắng 78/78 ha, tôm càng xanh 762/755 ha, cá nước ngọt các loại 290/290 ha, cá tra thâm canh 130/130 ha. Sản lượng ước đạt 57.787 tấn (sản lượng nuôi 56.787 tấn và khai thác 1.000 tấn). Giá trị sản xuất ước đạt 1.112/1.110 tỷ đồng, đạt 100,18% so nghị quyết.

- *Chương trình xây dựng nông thôn mới*: Các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí tại quyết định 2076/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2021-2025; củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã được công nhận đạt chuẩn trên địa bàn. Đến nay, toàn huyện toàn huyện có 10/20 xã đạt chuẩn nông thôn mới; các xã còn lại đạt từ 12 tiêu chí trở lên (trong đó xã Tân Hào, Tân Thanh cơ bản đạt 19 tiêu chí, đạt 100% chỉ tiêu nghị quyết); 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xây dựng xã Sơn Phú cơ bản đạt 19/19 tiêu chí; có 02 xã xây dựng hoàn thành xã nông thôn mới kiểu mẫu (Châu Hòa đạt lĩnh vực giáo dục, Châu Bình đạt lĩnh vực văn hóa). Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện "Ngày Chủ nhật nông thôn mới" và 4 tiêu chí cứng hàng tháng.

- *Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)*: Được các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện. Đến nay, toàn huyện có 40 sản phẩm (OCOP) đạt từ 03 sao trở lên (trong đó: có 05 sản phẩm đạt 4 sao, 35 sản phẩm đạt 3 sao), trong đó có 02 sản phẩm hết hạn. Tổ chức tạo điều kiện cho các chủ thể (OCOP), sản phẩm tiềm năng (OCOP) tham gia trưng bày sản phẩm tại các hội chợ, sự kiện trong và ngoài tỉnh nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể quảng bá sản phẩm, tăng cường xúc tiến thương mại.

- *Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai*: Được quan tâm, các giải pháp về công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai được triển khai khá đồng bộ, tổ chức theo dõi sát diễn biến thời tiết, nguồn nước và chỉ đạo triển khai các giải pháp vận hành hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ ch sản xuất.

b.1.2. Phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp

Ủy ban nhân dân huyện đã quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện ngay từ những tháng đầu năm 2023, nhất là thực hiện tốt các chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất; do đó sản xuất công nghiệp của huyện duy trì phát triển khá. Giá trị sản xuất ước đạt 3.020/2.890 tỷ đồng, đạt 104,50% so nghị quyết, tăng 17,05% so cùng kỳ.

Cụm công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm nằm trong Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp của tỉnh, được quy hoạch chi tiết giai đoạn 01 với tổng diện tích là 41,94 ha; giai đoạn 2 với diện tích 34,08 ha, nâng tổng diện tích toàn cụm lên 75 ha. Hiện trong Cụm có 13 dự án đăng ký xin đầu tư vào cụm với tổng diện tích xây dựng sản xuất

công nghiệp là 56,53 ha, trong đó: 07 dự án (07 doanh nghiệp) được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư với tổng diện tích 32,06 ha (03 dự án đã đi vào hoạt động và duy trì ổn định, với diện tích khoảng 12,92 ha¹²); 06 dự án (04 doanh nghiệp) đang thực hiện các thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp quyết định chủ trương đầu tư với tổng diện tích 24,47 ha. Đến nay, Cụm công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp Phong Nấm đã kêu gọi nhà đầu tư vào đầu tư lấp đầy cụm, đạt tỷ lệ 100%.

b.1.3. Thương mại-dịch vụ

Các hoạt động quản lý thương mại được quan tâm, đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác đảm bảo cân đối cung, cầu, bình ổn thị trường phục vụ người tiêu dùng, nhất là trong các dịp lễ, tết. Giá trị thương mại-dịch vụ ước đạt 5.145/4.530 tỷ đồng, đạt 113,58% so nghị quyết, tăng 30,67% so cùng kỳ năm 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 4.320/3.750 tỷ đồng, đạt 115,20% so nghị quyết. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường chỉ đạo kiểm tra, nhất là trong dịp lễ, Tết Nguyên đán 2023.

b.1.4. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

- Công tác quy hoạch và phát triển đô thị: Được tập trung triển khai các nhiệm vụ đề ra¹⁴. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đến nay, Mỹ Thạnh đạt 56/63 tiêu chí; Thị Trấn Giồng Trôm đạt 57/63 tiêu chí; Phước Long đạt 58/63 tiêu chí. Đã hoàn thành công tác đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện lập Đề án đề nghị công nhận xã Phước Long đạt chuẩn đô thị loại V.

- Giao thông nông thôn, xây dựng cơ bản: Công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng được chú trọng, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư; dự án; thiết kế kỹ thuật, dự toán đảm bảo quy trình, quy định, đáp ứng yêu cầu, khả năng cân đối nguồn vốn. Công tác đấu thầu được thực hiện đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh trong đấu thầu, lựa chọn được nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng được yêu cầu về tiến độ gói thầu và chất lượng công trình. Công tác quản lý chất lượng công trình được tăng cường. Công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường được thực hiện tốt, đảm bảo an toàn, giao thông thông suốt, phục vụ tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của Nhân dân.

- Điện: Đã triển khai lắp đặt mới 930 điện kế cho nhu cầu sử dụng điện của người dân, tỷ lệ sử dụng điện đạt 99,99%. Lưới điện trung thế toàn huyện là 348,852 km, hạ thế: 882,539 km, trạm biến áp: 963 trạm, dung lượng: 72.337,5 KVA.

- Nước sạch: Phát triển mới 1.620 hộ, nâng tổng số hộ sử dụng nước sạch là 33.218 hộ, đạt tỷ lệ 61,5%, tăng 5,13% so với cùng kỳ.

b.1.5. Công tác giải phóng mặt bằng; bồi thường, hỗ trợ các công trình

- Dự án Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và cụm công nghiệp Phong Nấm (ĐT.DK.08), liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre: Tổng diện tích dự kiến thu hồi khoảng 10,1 ha (190 thửa), tổng số hộ bị giải phóng mặt bằng là 155 hộ; trong đó xã Lương Quới 66 thửa, 58 hộ, xã Phong Nấm 124 thửa, 97 hộ. Dự kiến đến cuối năm sẽ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Dự án Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Phong Nấm, hạng mục: Đường D2N1 và D2aN2: Tổng diện tích thu hồi 19.815,2m² (61 thửa), có 48 hộ và 01 tổ chức bị ảnh hưởng, giải phóng mặt bằng 18. Dự kiến đến cuối năm 2023 sẽ hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công.

- Dự án Xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre: Chiều dài toàn tuyến đê 11km, diện tích thu hồi 17ha; tổng số 363 hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng 19. Dự kiến đến cuối năm 2023 sẽ hoàn thành công tác chi tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ dân; bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư; giải quyết các khiếu nại, kiến nghị của hộ dân (nếu có).

- Công trình Ban chỉ huy Quân sự huyện Giồng Trôm: Tổng diện tích thu hồi của dự án là 31.873,4m²(28 thửa), 26 hộ. Dự kiến đến cuối năm 2023 sẽ hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng; bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, hoàn thành công tác thanh toán hồ sơ chi tiền của hộ dân với chủ đầu tư.

- Dự án Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít): Chiều dài toàn tuyến 7,5km, diện tích đất dự kiến thu hồi 7,2 ha, tổng số 341 hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng, giải phóng mặt bằng. Dự kiến đến cuối năm 2023 hoàn thành thủ tục thanh toán hồ sơ chi tiền với chủ đầu tư, bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư; giải quyết các kiến nghị, khiếu nại của hộ dân.

- Các dự án trong Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Nấm, hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải; đường N1(đoạn từ điểm giao nhau giữa lô L và lô J đến hết ranh); hệ thống cung cấp điện (đường dây và trạm biến áp). Dự kiến đến cuối năm 2023 sẽ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b.1.6. Tài chính, ngân sách

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai chặt chẽ, điều hành dự toán thu-chi trong phạm vi dự toán được giao, chủ động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản nhà nước. Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện ước đạt 104 tỷ đồng, đạt 95% so nghị quyết; tổng chi ngân sách 755.443 tỷ đồng, đạt 122% so dự toán.

b.1.7. Phát triển các thành phần kinh tế

- Chương trình Đồng khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp: Các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên. Thành lập mới 58/40 doanh nghiệp, đạt 145% so nghị quyết; số doanh nghiệp giải thể ; số doanh nghiệp ngưng hoạt động là 18. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện hiện còn đang hoạt động là 308.

- Hộ kinh doanh cá thể: Cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cho 541/500 cơ sở, đạt 108,2% nghị quyết. Nâng tổng số hộ còn hoạt động 5.661 cơ sở.

- Quan tâm duy trì và phát triển kinh tế hợp tác, phát triển mới 02/02 hợp tác xã (HTX), đạt 100% so nghị quyết; hiện toàn huyện có 23 HTX, trong đó có 20 HTX hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp và 93 tổ hợp tác.

b.1.8. Quản lý tài nguyên và môi trường

Công tác quản lý nhà nước về đất đai tiếp tục được tăng cường; thực hiện tốt việc công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 trên địa bàn huyện đúng quy định; hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2022; thực hiện các bước lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Duy trì tốt công tác quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc giải quyết thủ tục hành chính của công dân trên lĩnh vực đất đai luôn đảm bảo đúng quy định. Công tác quản lý khai thác khoáng sản (cát lòng sông) được thực hiện ngày càng chặt chẽ. Quản lý môi trường được tăng cường; đang thực hiện các bước tổ chức đấu thầu công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để cấp bù theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

b.2.1. Giáo dục và Đào tạo:

Tổng kết đánh giá kết quả năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024. Qui mô mạng lưới trường, lớp, học sinh được duy trì ổn định. Chất lượng các cấp học tiếp tục được duy trì và giữ vững; tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy định kỳ thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông công lập năm học 2023-2024 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023. Kết quả phổ cập giáo dục các cấp tiếp tục được giữ vững và phát triển. Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được tập trung thực hiện; xây dựng mới 02/02 trường, đạt 100% so nghị quyết; tính đến nay tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia đạt 63,63% (42/66 trường). Tổ chức và tham gia tốt các hội thi, hội thao do ngành phát động. Tổ chức tập huấn, thực hiện quy trình chọn sách giáo khoa khối 4, khối 8 theo quy định. Ngành giáo dục đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú lần thứ 16 năm 2023 trên địa bàn huyện Giồng Trôm, có 21 giáo viên đủ điều kiện. Tổ chức Lễ tuyên dương giáo viên, học sinh giỏi năm học 2022- 2023.

b.2.2. Y tế:

Các biện pháp phòng chống dịch bệnh, công tác giám sát dịch tễ, sẵn sàng ứng phó khi dịch bệnh xảy ra trên địa bàn huyện được tăng cường thực hiện, nhìn chung đa số các bệnh truyền nhiễm đều giảm, riêng chỉ có bệnh tiêu chảy và bệnh thủy đậu tăng nhưng không đáng kể so cùng kỳ. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,99%. Công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn huyện.

b.2.3. Lao động - Thương binh và Xã hội:

Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và thực hiện các giải pháp cung - cầu lao động được tập trung; giải quyết việc làm mới cho 2.827/2.800 lao động đạt 100,96% so nghị quyết, trong đó số người tham gia lao động có thời hạn ở nước ngoài trúng tuyển 421 lao động, đã bay 416/280 lao động, đạt tỷ lệ 148,57% so nghị quyết). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 59,05%, trong đó, có văn bằng, chứng chỉ 31,08%. Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ với nhiều hoạt động; đến nay, tỷ lệ hộ nghèo của huyện còn 3,35% (1.809 hộ); hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 1,86% (1.006 hộ cận nghèo). Bàn giao 123/50 căn nhà tình thương, đạt 246% so nghị quyết. Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội được thực hiện chu đáo, kịp thời, đúng quy định, bàn giao 36/30 căn nhà tình nghĩa, đạt 120% nghị quyết. Công tác bảo trợ xã hội, phòng chống ma túy tiếp tục được quan tâm. Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em được quan tâm thực hiện thường xuyên.

b.2.4. Văn hoá, thông tin-thể thao:

Thực hiện chuyển đổi số và phát triển du lịch - Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) "về xây dựng và phát triển văn hóa con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước"; công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng; phát huy các giá trị tốt đẹp, đạo lý truyền thống gia đình Việt Nam; phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được duy trì và nâng chất, gắn với xây dựng nông thôn mới. Hoạt động thể dục thể thao có nhiều tiến bộ, thể thao quần chúng phát triển; tổ chức tốt Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023. Hoạt động thông tin, truyền thông từng bước

được đổi mới về nội dung, hình thức, lượng thông tin ngày càng phong phú, cung cấp kịp thời các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và sự lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương; thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động phục vụ các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, địa phương. Đội kiểm tra liên ngành 814-178 kiểm tra tình hình hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa đã thực hiện kiểm tra 76 lượt, 152 cơ sở (trong đó có 66 cơ sở hát với nhau nghe); qua kiểm tra, chưa phát hiện vi phạm phải xử lý vi phạm hành chính, đoàn đã hướng dẫn, nhắc nhở các cơ sở chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật.

- Chuyển đổi số được tập trung thực hiện. Tỷ lệ giải quyết hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đạt 74%; 100% thủ tục hành chính (đủ điều kiện) thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã đã được cung cấp thành dịch vụ công toàn trình và một phần trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và tích hợp vào cổng dịch vụ công quốc gia (cấp huyện 243 TTHC, cấp xã 116 TTHC). Tỷ lệ văn bản điện tử liên thông qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành VNPT iOffice đạt trên 98% (trừ các văn bản mật); trên 80% cán bộ, công chức, người lao động sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc; 100% cơ quan, đơn vị và lãnh đạo cấp huyện, cấp xã thực hiện chữ ký số trong phê duyệt văn bản điện tử, góp phần thực hiện có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính và chuyển đổi số trên địa bàn huyện. Toàn huyện có 21/21 trang thông tin điện tử; 56 cụm truyền thanh thông minh; 444 camera an ninh; 166 điểm wifi miễn phí tại nơi công cộng, các cơ quan, đơn vị, trường học.

- Hoạt động du lịch: Công tác quản lý nhà nước về du lịch được tăng cường. Hiện nay có 08 cơ sở du lịch đang hoạt động. Tổng lượng khách đến tham quan tại các điểm du lịch (văn hóa, di tích, tâm linh, homestay, làng nghề,...) ước đạt 47.000/21.000 lượt khách, doanh thu ước đạt 12,1/08 tỷ đồng so nghị quyết.

b.2.5. Khoa học và công nghệ:

Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre triển khai công tác khoa học công nghệ năm 2023; triển khai kế hoạch áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trên địa bàn huyện; triển khai Hội thi sáng tạo kỹ thuật lần thứ IX và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ liên quan hoạt động khoa học và công nghệ đến các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện. Phối hợp Trường Cao đẳng Việt Đức nghiên cứu dự án xử lý khói than đạt chuẩn về môi trường đối với các lò than trên địa bàn huyện.

b.3. Lĩnh vực nội chính; nội vụ

b.3.1. Lĩnh vực nội chính

- Hoạt động thanh tra được tập trung thực hiện, đã tổ chức 07 cuộc thanh tra (trong đó, thanh tra trách nhiệm về thực hiện các qui định của pháp luật về công tác tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân 05/05 cuộc³⁹; 02 cuộc thanh tra quản lý thu-chi ngân sách và các khoản thu chi khác; kết quả, qua thanh tra kiến nghị thu hồi số tiền 7.482.192 đồng của Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thanh huyện và Trường Mầm non Sơn Phú (do chi sai quy định).

- Tiếp dân thường xuyên 596 lượt, có 548 người tham dự; tiếp dân định kỳ, đột xuất 08 cuộc, 17 trường hợp. Tổng số đơn nhận mới 104; đã giải quyết 101 đơn, còn 03 đơn chuyển cơ quan chức năng giải quyết theo thẩm quyền.

- Các hoạt động chứng thực, đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền cơ bản đáp ứng yêu cầu của tổ chức và cá nhân; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật ở cơ sở được

thực hiện tốt; công tác hòa giải cơ sở tiếp tục được duy trì, số đơn đưa ra hòa giải đạt 100%.

b.3.2. Công tác nội vụ

Công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền được tiếp tục thực hiện; ban hành quyết định phân loại chính quyền cấp xã trong sạch, vững mạnh năm 2022, kết quả có 18 xã đạt loại tốt và 03 xã đạt loại khá; tổ chức thành công bầu cử Trưởng ấp, khu phố nhiệm kỳ IX (2023-2028) trên địa bàn huyện; tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã năm 2023 đảm bảo nghiêm túc, đúng quy định. Các chế độ về công vụ, công chức; chính sách, tiền lương được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được tiếp tục quan tâm. Công tác thi đua-khen thưởng được quan tâm chỉ đạo và thực hiện chặt chẽ, kịp thời, đảm bảo đúng theo Luật Thi đua-Khen thưởng hiện hành; triển khai kế hoạch phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2023; kế hoạch phát động tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”. Công tác quản lý nhà nước về thanh niên, tôn giáo, hoạt động các hội và công tác văn thư, lưu trữ tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện

b.4. Quốc phòng, an ninh

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an xã hội cơ bản được giữ vững. Lực lượng Công an, Quân sự đã phối hợp triển khai tốt các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự trong các dịp lễ, các sự kiện quan trọng của huyện. Thực hiện đúng quy trình công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2023, đạt chỉ tiêu 100%, với 198 thanh niên (170 thanh niên tham gia nghĩa vụ quân sự, 28 thanh niên tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân); đón 170 quân nhân xuất ngũ hoàn thành nghĩa vụ tại ngũ về địa phương. Tập trung xây dựng DQTV, DBĐV bảo đảm đúng, đủ theo quy định; tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã đảm bảo theo kế hoạch. Tổ chức khai quật và quy tập hài cốt liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ xã Châu Bình về nghĩa trang liệt sĩ huyện (Lương Quới).

- Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tiếp tục được giữ vững ổn định; lực lượng Công an đã phối hợp triển khai khá đồng bộ nhiều giải pháp, đảm bảo an ninh trật tự các ngày lễ lớn, sự kiện của đất nước, địa phương; tăng cường nắm tình hình, quản lý chặt địa bàn, mục tiêu, lĩnh vực trọng điểm và tổ chức tốt các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Phạm pháp hình sự xảy ra 82/50 vụ (tăng 32 vụ so cùng kỳ năm trước); tệ nạn xã hội xảy ra 16/23 vụ (giảm 07 so cùng kỳ năm trước); tai nạn xã hội 13/20 vụ (giảm 07 vụ so cùng kỳ năm trước), trong đó tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 11/18 vụ, làm chết 10/20 người (giảm 07 vụ và 10 người chết so cùng kỳ năm trước). Tỷ lệ điều tra, khám phá án nghiêm trọng đạt 83,33%; thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố theo đúng quy định của pháp luật, đã xác minh, giải quyết 171/203 tin, đạt 84,2%, đang xác minh giải quyết 32 tin.

II.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:

a. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp và thủy sản

Huyện Giồng Trôm có diện tích đất tự nhiên 31.257 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 78,70%. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản mặc dù giảm qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong toàn bộ nền kinh tế của huyện. Xác định sản xuất nông nghiệp vẫn là thế mạnh của huyện, trong những năm qua huyện đã tập trung xây dựng các mô hình sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây

trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích sản xuất. Từ năm 2015, nông nghiệp phát triển khá toàn diện, theo hướng chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng gắn với thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng năng suất và giá trị để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường, ngoại trừ các năm bị tác động mạnh của hạn mặn gây giảm năng suất và chất lượng của hầu hết các loại sản phẩm nông nghiệp.

Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được chuyển giao cho người sản xuất kết hợp công tác khuyến nông, khuyến ngư và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Kết cấu hạ tầng nông thôn và hệ thống thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được quan tâm đầu tư. Kinh tế trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, ngành nghề nông thôn ngày càng phát triển góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

a.1. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt:

Do đặc điểm về điều kiện tự nhiên nên trồng trọt là ngành sản xuất nông nghiệp chính của huyện. Cơ cấu cây trồng từng bước có sự chuyển dịch phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương và thị trường tiêu thụ.

- *Về loại cây trồng và địa bàn sản xuất*, huyện xác định cây dừa, cây ăn trái là các sản phẩm trồng trọt chủ lực của huyện. Các địa bàn sản xuất các sản phẩm chủ lực trên hiện tại như sau:

+ Cây dừa: là cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện và được phân tán đều tại các xã trên địa bàn huyện. Nhiều mô hình vườn dừa có hiệu quả kinh tế, ứng dụng khoa học kỹ thuật đã được triển khai và đang tiếp tục nhân rộng như mô hình trồng dừa hữu cơ (xã Hưng Lễ, Tân Lợi Thạnh, Thạnh Phú Đông, Phong Năm, Châu Hòa, Châu Bình), trồng dừa hữu cơ và liên kết tiêu thụ dừa organic (xã Phước Long), tía thưa vườn dừa kết hợp trồng cây có múi (xã Lương Quới, thị trấn Giồng Trôm, xã Bình Hòa).

+ Cây ăn trái: chủ yếu là các chủng loại cây có múi như bưởi da xanh, cam, quýt đường, chanh, trong đó bưởi da xanh là chủ lực. Hiện nay đang triển khai và áp dụng mô hình nâng cao chất lượng năng suất bưởi da xanh theo hướng GAP để tăng giá trị sản phẩm. Cấp chứng nhận VietGap hoặc liên kết tiêu thụ bưởi da xanh tại các địa bàn trồng chủ yếu như các xã Bình Hòa, Lương Phú, Lương Hòa, Lương Quới.

+ Cây màu: Diện tích rau màu sản xuất tập trung chủ yếu ở xã Bình Thành, Hưng Nhượng, Tân Thanh. Cây màu được người dân chú trọng đầu tư chăm sóc, quan tâm chất lượng giống, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như sử dụng cơ giới hóa trong tưới nước, phun thuốc, sử dụng phân hữu cơ vi sinh để làm chất lượng và năng suất. Đặc biệt là các mô hình trồng cây màu có giá trị kinh tế cao như mô hình trồng dưa lưới tại xã Châu Bình, dưa lê trong nhà lưới tại xã Hưng Nhượng.

+ Cây lúa: tập trung nhiều tại các xã Phong Năm, Lương Quới, Bình Thành, Tân Thanh và giảm mạnh diện tích trồng qua các năm. Chủ yếu do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng dừa và cây ăn trái có giá trị cao hơn.

- *Về diện tích đất sản xuất*, diện tích đất trồng trọt đối với các cây trồng chủ yếu năm 2023 là 27.780 ha (cây hàng năm 3.062 ha; cây lâu năm 24.718 ha), có sụt giảm từ đất trồng cây hàng năm để chuyển sang trồng cây lâu năm và các mục đích chuyển đổi đất thành đất ở. Đến năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm (chủ yếu